

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
DIC - INTRACO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2015

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 05 NĂM 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.071.495.032.794	791.601.946.757
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		109.498.707.150	45.823.943.487
1. Tiền	111		109.498.707.150	45.823.943.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.417.454.950	12.417.454.950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		359.838.950	12.510.838.950
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(93.384.000)	(93.384.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.151.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		618.048.212.012	491.192.471.944
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		327.417.888.601	255.697.818.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		266.610.595.170	209.920.683.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24.019.728.241	25.573.970.475
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		255.763.726.982	175.051.440.234
1. Hàng tồn kho	141		255.763.726.982	175.051.440.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		85.766.931.700	67.116.636.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.041.023.256	7.407.302.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.595.370.934	44.395.526.156
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		592.435.775	3.256.494.835
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		14.538.101.735	12.057.312.674

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.605.944.552	327.681.667.591
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		178.542.381.489	181.284.473.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221		176.982.483.560	179.703.521.822
. Nguyên giá	222		210.616.731.497	209.865.669.459
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.634.247.937)	(30.162.147.637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		673.907.718	720.416.410
. Nguyên giá	225		723.523.636	723.523.636
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(49.615.918)	(3.107.226)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
. Nguyên giá	228		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		885.990.211	860.535.666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		885.990.211	860.535.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.696.843.795	117.696.843.795
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.559.164.184	36.559.164.184
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.833.118.056	32.833.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		53.941.910.800	53.941.910.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.637.349.245)	(5.637.349.245)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.366.719.268	28.700.349.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26.276.448.110	26.737.349.898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		7.090.271.158	1.963.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.401.100.977.346	1.119.283.614.348

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.118.838.305.128	919.822.775.829
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		1.037.987.540.942	833.850.316.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		219.716.190.734	121.580.590.791
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.737.551.130	17.541.025.576
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		980.293.241	163.158.727
4. Phải trả người lao động	314		1.331.735.979	1.218.185.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.951.190.088	1.933.775.807
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27.678.662.904	27.230.791.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		752.605.414.512	664.182.788.837
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(13.497.646)	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		80.850.764.186	85.972.459.016
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		80.850.764.186	85.972.459.016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		282.262.672.218	199.460.838.519
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		282.262.672.218	199.460.838.519
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.818.050.000	170.818.050.000

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.480.664.953	4.480.664.953
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.090.518.503	15.704.188.121
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.106.036.122	4.966.957.185
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.767.402.640	3.490.978.260
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.738.577.629	3.490.978.260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.028.825.011	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.401.100.977.346	1.119.283.614.348

Ngày 09 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	494.304.795.242	407.878.086.092	494.304.795.242	407.878.086.092
2. Các khoản giảm trừ	02		1.980.703.910	1.519.124.714	1.980.703.910	1.519.124.714
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		492.324.091.332	406.358.961.378	492.324.091.332	406.358.961.378
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	464.872.612.834	391.967.544.167	464.872.612.834	391.967.544.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.451.478.498	14.391.417.211	27.451.478.498	14.391.417.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	699.781.418	715.813.582	699.781.418	715.813.582
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	16.307.718.437	8.534.196.788	16.307.718.437	8.534.196.788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.517.107.920	8.322.177.181	14.517.107.920	8.322.177.181
8. Chi phí bán hàng	25		2.856.452.832	2.794.808.617	2.856.452.832	2.794.808.617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.568.733.076	3.537.601.689	4.568.733.076	3.537.601.689
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.418.355.571	240.623.699	4.418.355.571	240.623.699
11. Thu nhập khác	31		49.700.733	843.622.524	49.700.733	843.622.524
12. Chi phí khác	32		394.446.804	611.039.388	394.446.804	611.039.388
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	344.746.071	232.583.136	344.746.071	232.583.136
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.073.609.500	473.206.835	4.073.609.500	473.206.835
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	982.966.445	443.281.952	982.966.445	443.281.952
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.090.643.055	29.924.883	3.090.643.055	29.924.883

Ngày 09 tháng 05 năm 2015

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		757.690.648.605	1.972.662.995.558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		830.495.864.570	1.874.640.195.189
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		4.756.619.539	17.244.543.978
4. Tiền lãi vay đã trả	04		11.594.950.553	46.522.388.482
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	1.643.986.181
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.107.457.367	38.395.275.730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		31.814.210.584	141.049.006.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(108.863.539.274)	(70.041.848.677)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,1 1	-	157.078.095.172
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	278.654.546
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	29.510.838.950
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.474.091.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		6.500.000.000	45.239.210.800
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16.500.000.000	50.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.961.420	6.791.834.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.145.961.420	(173.283.565.108)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	80.000.000.000	5.215.680.744
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32	21	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		670.034.800.265	2.343.310.277.046
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		587.587.021.042	2.069.868.949.511
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		55.437.706	40.206.011
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	9.910.119.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		162.392.341.517	268.706.683.268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		63.674.763.663	25.381.269.483
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.823.943.487	20.442.674.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	109.498.707.150	45.823.943.487

Người lập biểu

NGUYỄN ANH KIẾT

Giám Đốc tài chính

LÊ THỊ THÚY NGÀ

Ngày 09 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN ĐỨC HẢI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Chi nhánh của Công Ty :

1. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC
Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 (lầu 6)
2. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC
Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước
3. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC
Địa chỉ : Khu 3, khu chung cư xi măng Hữu Nghị, Phường Văn Phú, Việt Trì, Phú Thọ.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế to theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh ghi nhận theo giá gốc
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận theo giá gốc
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh ghi nhận theo giá gốc

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : theo thực tế phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Phát sinh thực tế

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phát sinh thực tế

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Phát sinh thực tế

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Phát sinh thực tế

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Theo dự toán thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: phát sinh thực tế

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phát sinh thực tế

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực tế chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ do : ghi nhận theo phát sinh thực tế

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận cùng kỳ khi doanh thu phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng,*

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Chênh lệch tỷ giá

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương tiền		31/03/2015		01/01/2015	
- Tiền mặt		4.703.773.158		2.648.756.994	
-Tiền gửi ngân hàng		104.794.933.992		43.175.186.493	
-Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)					
- Tiền đang chuyển					
Cộng		109.498.707.150		45.823.943.487	
02- Các khoản đầu tư tài chính		31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/03/2015		01/01/2015	
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư ngắn hạn(cổ phiếu,chứng khoán)		359.838.950	359.838.950	359.838.950	359.838.950
-Tiền gửi có kỳ hạn				11.551.000.000	11.551.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác				600.000.000	600.000.000
Cộng		359.838.950	359.838.950	12.510.838.950	12.510.838.950
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)					
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					

3. Phải thu của khách hàng 31/03/2015 01/01/2015

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	327.417.888.601	255.697.818.006
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :		
Cộng	327.417.888.601	255.697.818.006

4. Phải thu khác 31/03/2015 01/01/2015

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			4.080.000.000	
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	24.019.728.241		21.493.970.475,00	
Cộng	24.019.728.241	-	25.573.970.475	-

b) Dài hạn:

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý 31/03/2015 01/01/2015

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu 31/03/2015 01/01/2015

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
--	---------	------------------------	--------------	---------	------------------------	--------------

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

04- Hàng tồn kho 31/03/2015 01/01/2015

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi				
- Nguyên liệu, vật liệu	38.675.041.143		30.469.234.856	
- Công cụ, dụng cụ	544.250.449		2.091.961.217	
- Chi phí SX, KD dở	2.900.974.852		3.234.617.670	
- Thành phẩm	62.497.763.206		51.199.369.421	
- Hàng hóa	151.145.697.332		88.056.257.070	

- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động

Cộng 255.763.726.982 175.051.440.234

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

31/03/2015

01/01/2015

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

31/03/2015

01/01/2015

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cộng

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

31/03/2015

01/01/2015

- Thuế TNDN nộp thừa

- Các khoản khác phải thu nhà nước

592.435.775

3.256.494.835

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội

31/03/2015

01/01/2015

- Cho vay dài hạn nội

- Phải thu dài hạn nội

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

31/03/2015

01/01/2015

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

31/03/2015

01/01/2015

8. Tài sản dở dang dài hạn

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

...

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

31/03/2015

01/01/2015

- Mua sắm; - Sửa chữa.	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- XDCB;	885.990.211		860.535.666	
' - Dự án học Môn	813.389.575		813.389.575	
Chi phí XDCB dở dang khác	72.600.636		47.146.091	

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu	83.363.194.172	121.058.124.281	5.710.579.722	329.397.847	155.435.475	210.616.731.497
Số dư đầu quý	82.885.968.498	120.784.287.917	5.710.579.722	329.397.847	155.435.475	209.865.669.459
- Mua trong quý	477.225.674	273.836.364				751.062.038
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác (phân loại lại)						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	83.363.194.172	121.058.124.281	5.710.579.722	329.397.847	155.435.475	210.616.731.497
II- Giá trị hao mòn lũy kế	5.231.707.747	25.365.117.921	2.754.353.047	191.195.570	91.873.652	33.634.247.937
Số dư đầu quý	4.101.150.793	23.199.267.392	2.611.158.710	186.957.570	63.613.172	30.162.147.637
- Khấu hao+hao mòn	1.130.556.954	2.165.850.529	143.194.337	4.238.000	28.260.480	3.472.100.300
- LK tăng khác(phân loại lại)						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- LK giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	5.231.707.747	25.365.117.921	2.754.353.047	191.195.570	91.873.652	33.634.247.937
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	78.784.817.705	97.585.020.525	3.099.421.012	142.440.277	91.822.303	179.703.521.822
- Tại ngày cuối quý	78.131.486.425	95.693.006.360	2.956.226.675	138.202.277	63.561.823	176.982.483.560

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	723.523.636	-	-	723.523.636
Số dư đầu quý			723.523.636			723.523.636
- Mua trong quý						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

Số dư cuối quý	-	-	723.523.636	-	-	723.523.636
II- Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	49.615.918	0	0	49.615.918
Số dư đầu quý			3.107.226			3.107.226
- Khấu hao+hao mòn			46.508.692			46.508.692
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	0	0	49.615.918	0	0	49.615.918
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý	0	0	720.416.410	0	0	720.416.410
- Tại ngày cuối quý	-	-	673.907.718	-	-	673.907.718

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô						
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Tổn thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác

- CP trả trước dài hạn khác (sửa chữa máy móc sx)	15.054.243.032	17.710.862.272
- CP trả trước dài hạn khác (sửa chữa VP)	11.222.205.078	9.026.487.626
Cộng	26.276.448.110	26.737.349.898

14. Tài sản khác **31/03/2015** **01/01/2015**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
15. Vay và nợ thuê tài	832.951.260.666	749.622.788.837
a-Vay ngắn hạn:	752.605.414.512	664.182.788.837
-Vay ngắn hạn ngoại tệ	186.584.476.146	109.222.286.252
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	83.699.141.780	37.300.520.815
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	28.166.213.907	35.521.591.711
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	74.719.120.459	36.400.173.726
-Vay ngắn hạn VND	566.020.938.366	554.960.502.585
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	99.783.635.500	91.202.699.829
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	416.277.302.866	416.247.802.756
Ngân hàng HD Bank	49.960.000.000	47.510.000.000
b- Vay dài hạn	80.345.846.154	85.440.000.000
- Vay ngân hàng BIDV	76.153.846.154	80.000.000.000
- Vay ngân hàng Nam	4.192.000.000	5.440.000.000
- Vay đối tượng khác		

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Ngân hàng VCB	504.918.032	532.459.016
---------------	-------------	-------------

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán **31/03/2015** **01/01/2015**

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán **31/03/2015** **01/01/2015**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/03/2015

01/01/2015

a) Phải nộp

- Thuế GTGT đầu ra		16.454.545
- Thuế GTGT hàng nhập	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	16.454.545	
- Thuế TNDN	782.371.994	
- Thuế thu trên vốn	(2.111.747)	
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	183.578.449	146.704.182
- Các loại thuế khác	-	
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	-	

Cộng

980.293.241

163.158.727

b) Phải thu

- Thuế GTGT đầu ra
- Thuế GTGT hàng nhập
- Thuế xuất, nhập khẩu

Cộng

18- Chi phí phải trả

31/03/2015

01/01/2015

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

Chi phí lãi vay phải trả

978.353.362

- Chi phí khác

1.951.190.088

955.422.445

Cộng

1.951.190.088

1.933.775.807

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi

Cộng

19- Phải trả khác

31/03/2015

01/01/2015

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải

-

- Kinh phí công đoàn;

(8.798.224)

Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất

615.828.834

179.774.244

- Phải trả về cổ phần hóa;

-

-

- Nhận ký quỹ, ký cược

-

-

- Cổ tức, lợi nhuận phải

-

-

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

27.071.632.294

27.051.017.118

Cộng

27.678.662.904

27.230.791.362

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược

- Các khoản phải trả,

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

20. Doanh thu chưa thực hiện

31/03/2015

01/01/2015

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương

- Các khoản doanh thu

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

hành

21.1. Trái phiếu thường:

Cuối năm

Đầu năm

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn :

...

...

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

31/03/2015

01/01/2015

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

31/03/2015

01/01/2015

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	170.818.050.000	3.141.210.846	(3.876.226.637)	16.119.707.125	1.178.168.010
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm trước					11.325.768.201
- Bán CP quỹ		1.339.454.107	3.876.226.637		
- Giảm vốn trong năm					
- Chia cổ tức					(9.910.119.000)

- Giảm khác				(415.519.004)	897.161.049
Số dư đầu năm nay	170.818.050.000	4.480.664.953	-	15.704.188.121	3.490.978.260
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm nay	80.000.000.000			386.330.382	4.073.609.500
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					(1.797.185.120)
Số dư cuối năm nay	250.818.050.000	4.480.664.953	-	16.090.518.503	5.767.402.640

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Tổng Công Ty CP	23.592.070.000	14.506.452.100
Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng		
- Vốn góp của các đối tượng khác	227.225.980.000	156.311.597.900
Cộng	250.818.050.000	170.818.050.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ	250.818.050.000	170.818.050.000
+ Vốn góp đầu năm	170.818.050.000	170.818.050.000
+ Vốn góp tăng trong quý	80.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	250.818.050.000	170.818.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.081.805	17.081.805
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.081.805	17.081.805
+ Cổ phiếu phổ thông	25.081.805	17.081.805
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.081.805	17.081.805
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển;	16.090.518.503	15.704.188.121
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	5.106.036.122	4.966.957.185
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh	31/03/2015	01/01/2015

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác:

23- Nguồn kinh phí	31/03/2015	01/01/2015
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2015	01/01/2015
--	------------	------------

a) Tài sản thuê ngoài:

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác;
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp;

c) Ngoại tệ các loại:

d) Kim khí quý, đá quý:

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Quý này	Quý trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	494.304.795.242	407.878.086.092
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	494.304.795.242	407.878.086.092
- Doanh thu cung cấp		
- Doanh thu hợp đồng		
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi		
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		

c) Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:

26- Các khoản giảm trừ

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Quý này

Quý trước

1.980.703.910

1.519.124.714

27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)

492.324.091.332

406.358.961.378

Trong đó:

- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá
- DT thuần về trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Quý này

Quý trước

- Giá vốn của hàng đã
- Giá vốn của thành

464.872.612.834

391.967.544.167

+ Hạng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

464.872.612.834

391.967.544.167

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

Quý này

Quý trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

146.276.691,00

715.813.582

553.504.727,00

- Lãi bán hàng trả chậm	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	699.781.418	715.813.582

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	14.517.107.920	8.322.177.181

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ bán ngoại tệ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

1.790.610.517

212.019.607

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác;

- Chi phí tài chính khác

Cộng

16.307.718.437

8.534.196.788

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
-------------------------	----------------	------------------

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Tiền phạt thu được;

- Thuế được giảm;

- Các khoản khác.

Cộng

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
------------------------	----------------	------------------

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;

- Các khoản bị phạt;

- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay

Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí QLDN:

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí bán hàng:

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất,

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	56.434.198.640	7.897.199.337
- Chi phí nhân công;	10.063.190.848	3.929.464.637
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	740.636.161	851.767.362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	24.779.469.324	1.417.291.413
- Chi phí khác bằng tiền.	2.756.688.379	3.477.795.107
Cộng	94.774.183.352	17.573.517.856

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

Quý này

Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

982.966.445

598.755.225

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Quý này

Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không
bằng tiền ảnh hưởng đến
báo cáo lưu chuyển tiền
tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

...

...

2. Các khoản tiền do

3. Số tiền đi vay thực thu
trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác:

không có

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 09 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI

